

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2022

Kinh tế - xã hội tỉnh ta 6 tháng đầu năm 2022 diễn ra trong bối cảnh tình hình quốc tế, trong nước có những thuận lợi, cơ hội và khó khăn, thách thức đan xen, nhưng khó khăn, thách thức nhiều hơn. Cuộc xung đột Nga – Ukraine khiến tình hình thế giới hết sức căng thẳng, khó lường; các lệnh trừng phạt của phương Tây lên nước Nga đe dọa đẩy kinh tế Nga vào khó khăn, nhưng cũng gây ra tác động lan tỏa trên toàn cầu, làm gián đoạn các chuỗi cung ứng, giá dầu thô tăng vọt lên mức cao nhất kể từ năm 2008, nguy cơ lạm phát leo thang, rủi ro thị trường tài chính, tiền tệ quốc tế gia tăng. Dịch Covid-19 vẫn còn diễn biến phức tạp. Trong nước và trong tỉnh, bên cạnh những kết quả đạt được trong năm 2021 như: Đã quyết liệt thực hiện lộ trình thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch bệnh Covid-19; tiêm chủng vắc-xin phòng Covid-19 được đẩy nhanh tốc độ, đạt tỷ lệ bao phủ vắc-xin cao; kịp thời triển khai các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh và người lao động; kinh tế vĩ mô tiếp tục ổn định...; tuy nhiên vẫn còn những tồn tại, hạn chế cần phải khắc phục trong phát triển kinh tế - xã hội. Nguy cơ chậm phục hồi kinh tế, suy giảm tăng trưởng còn tiềm ẩn nếu dịch bệnh không được kiểm soát hiệu quả. Thiên tai, biến đổi khí hậu ngày càng diễn biến phức tạp, khó lường, tác động ngày càng nặng nề...

Ngay từ đầu năm, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 18/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022, với mục tiêu tổng quát: Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch bệnh Covid-19, bảo vệ tối đa sức khỏe, tính mạng của Nhân dân, tận dụng tốt cơ hội để thúc đẩy phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Tập trung khắc phục, hỗ trợ và tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và người dân về sản xuất, kinh doanh; thu hút các nguồn lực để đầu tư, phát triển; xây dựng các cơ chế, chính sách phù hợp nhằm nâng cao năng lực nội tại và sức cạnh tranh. Tập trung chỉ đạo xây dựng, triển khai thực hiện 04 nhiệm vụ trọng tâm và 03 nhiệm vụ đột phá trong giai đoạn 2021-2025; khuyến khích đổi mới, sáng tạo, khởi nghiệp, phát triển doanh nghiệp, thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững. Bảo đảm an sinh xã hội và nâng cao đời sống Nhân dân; phát triển văn hóa, giáo dục. Tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường. Thực hiện quyết liệt cải cách hành chính, nhất là thủ tục hành chính, sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập, tinh giản biên chế. Giữ vững ổn định chính trị, củng cố quốc phòng, an ninh, đảm bảo trật tự và an toàn xã hội. Kết quả đạt được của các ngành, lĩnh vực trong 6 tháng đầu năm 2022 như sau:

I. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1. Tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) 6 tháng đầu năm 2022 ước tính đạt 27.343,05 tỷ đồng, tăng 6,34% so cùng kỳ năm 2021; trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản ước đạt 4964,48 tỷ đồng, tăng 1,82%, đóng góp 0,35 điểm% vào mức tăng chung GRDP; khu vực công nghiệp và xây dựng ước đạt 9.992,65 tỷ đồng, tăng 6,10%, đóng góp 2,23 điểm% (trong đó công nghiệp đạt 8.541,16 tỷ đồng, tăng 6,23%, đóng góp 1,95 điểm%); khu vực dịch vụ ước đạt 7.726,83 tỷ đồng, tăng 4,16%, đóng góp 1,20 điểm%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ước đạt 4.659,09 tỷ đồng, tăng 16,48%, đóng góp 2,56 điểm%.

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp 6 tháng đầu năm nay gặp nhiều bất lợi về thời tiết do ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc kết hợp với không khí lạnh tăng cường, từ ngày 30/3 đến 01/4/2022 trên toàn tỉnh có mưa to đến rất to. Lượng mưa phổ biến trong khoảng 150-250mm, có nơi trên 350mm làm ngập úng, đổ ngã một số diện tích lúa vụ đông xuân đang trong giai đoạn chuẩn bị thu hoạch, ảnh hưởng đến năng suất lúa vụ đông xuân năm 2022.

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản 6 tháng đầu năm 2022 ước đạt 9.382,64 tỷ đồng (giá so sánh 2010 tính theo giá cơ bản), tăng 1,72% so với cùng kỳ năm 2021, đạt 51,49% KH năm. Trong đó, giá trị sản xuất nông nghiệp đạt 4.552,94 tỷ đồng, tăng 0,70%; lâm nghiệp ước đạt 885,64 tỷ đồng, tăng 3,59%; thủy sản ước đạt 3.944,06 tỷ đồng, tăng 2,50%.

- *Về trồng trọt*: Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt vụ Đông Xuân đạt 42.892 ha, tăng 0,61% (262 ha) so với cùng vụ năm 2021; sản lượng ước đạt 259.045 tấn, giảm 4,15% (11.225 tấn). Trong đó, diện tích lúa đạt 38.438 ha, tăng 1,06% (402 ha) so năm trước; năng suất ước đạt 60,6 tạ/ha, giảm 3,3 tạ/ha; sản lượng ước đạt 232.827 tấn, giảm 4,18% (10.168 tấn). Diện tích ngô đạt 4454 ha, giảm 3,05%; năng suất ước đạt 58,9 tạ/ha, giảm 0,5 tạ/ha; sản lượng ước đạt 26.218 tấn, giảm 3,88% (1.057 tấn).

Diện tích rau các loại ước đạt 6.587,4 ha, tăng 0,61% (40 ha); năng suất ước đạt 166,8 tạ/ha, giảm 11,4 tạ/ha; sản lượng ước đạt 109.902 tấn, giảm 5,84% (6.811 tấn) so với cùng kỳ năm 2021. Diện tích đậu các loại ước đạt 1.455,6 ha, giảm 2,86% (43 ha); năng suất ước đạt 21,0 tạ/ha, tăng 0,7 tạ/ha; sản lượng ước đạt 3.051,5 tấn, tăng 0,51% (15 tấn).

- *Về chăn nuôi*: Ước tính tại thời điểm 01/7/2022, đàn trâu toàn tỉnh có 67.767 con, giảm 1,72% so với cùng thời điểm năm 2021; đàn bò có 282.920 con, tăng 0,09% (trong đó tỷ lệ bò lại đạt 73,6%); đàn lợn có 395.676 con (không tính lợn con chưa tách mẹ), tăng 3,15%; đàn gia cầm có 5.840 ngàn con, tăng 1,04%. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng ước đạt 44.292 tấn, tăng 4,09% so với cùng kỳ năm trước.

- *Về lâm nghiệp*: Ước tính 6 tháng đầu năm, diện tích trồng rừng tập

trung đạt 8.130 ha, tăng 3,3% so với cùng kỳ năm 2021. Sản lượng gỗ rừng trồng khai thác ước đạt 902,732 m³, tăng 4,42% so với cùng kỳ năm 2021.

Trong tháng, qua tổ chức tuần tra, kiểm tra và truy quét, phát hiện 15 vụ vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, giảm 15 vụ so với cùng tháng năm 2021; trong đó có 2 vụ phá rừng làm nương rẫy với diện tích rừng bị phá là 0,33 ha, giảm 04 vụ so với cùng tháng năm 2021; còn lại là vận chuyển trái phép lâm sản và các vi phạm khác. Tính chung 5 tháng đầu năm, phát hiện 83 vụ vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, bằng so với cùng kỳ năm 2021; trong đó có 7 vụ phá rừng làm nương rẫy, với diện tích rừng bị phá là 0,88 ha. Qua đó, thu giữ 34,44 m³ gỗ tròn và 23,78 m³ gỗ xẻ; thu nộp ngân sách Nhà nước 1.444 triệu đồng. Từ đầu năm đến giữa tháng 5/2022, không xảy ra cháy rừng nào.

- *Thủy sản*: Sản lượng thủy sản ước đạt 148.936 tấn, tăng 0,81% so với cùng kỳ năm 2021, đạt 54,36% kế hoạch năm. Trong đó, thủy sản khai thác đạt 145.155 tấn, tăng 0,81%; sản lượng nuôi trồng đạt 3.781 tấn, tăng 0,5%, trong đó, sản lượng tôm nuôi đạt 2.372 tấn, giảm 5,0%.

3. Sản xuất công nghiệp

Dịch Covid-19 đến nay đã được kiểm soát tốt, các doanh nghiệp chủ động hơn về lao động và kế hoạch sản xuất kinh doanh, khắc phục khó khăn để phục hồi, mở rộng sản xuất, do đó sản xuất công nghiệp những tháng gần đây có bước phát triển. Giá trị sản xuất công nghiệp 6 tháng đầu năm 2022 ước đạt 57.458,08 tỷ đồng (giá so sánh 2010 tính theo giá cơ bản), tăng 6,03% so cùng kỳ năm trước, đạt 44,80% KH năm. Trong đó, công nghiệp chế biến chế tạo ước đạt 56.813,60 tỷ đồng, tăng 6,02%; sản xuất và phân phối điện ước đạt 338,16 tỷ đồng, tăng 20,70%; cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải ước đạt 112,88 tỷ đồng, tăng 12,71%; riêng công nghiệp khai khoáng ước đạt 193,44 tỷ đồng, giảm 12,28%.

Một số sản phẩm công nghiệp dự kiến tăng khá so 6 tháng cùng kỳ năm trước như: Thủy sản chế biến ước đạt 5.568 tấn, tăng 6,1%; tinh bột mì trên địa bàn ước đạt 24.519 tấn, tăng 18,3%; bánh kẹo các loại ước đạt 5.702 tấn, tăng 6,6%; bia ước đạt 108,14 triệu lít, tăng 16,8%; nước khoáng và nước tinh khiết ước đạt 51,5 triệu lít, tăng 10,7%; nước ngọt ước đạt 16,64 triệu lít, tăng 4,1%; giày da các loại ước đạt 8.592 ngàn đôi, tăng 33,2%; sắt thép ước đạt 2.877,1 ngàn tấn, tăng 8,9%; cuộn cảm ước đạt 71.811 ngàn cái, tăng 8,9%; điện sản xuất ước đạt 317,81 triệu kWh, tăng 18,7%; nước máy ước đạt 8.135 ngàn m³, tăng 7,3%.

Tuy nhiên, một số sản phẩm đạt thấp và giảm mạnh so cùng kỳ năm trước như: Sợi ước đạt 32.901 tấn, giảm 6,4%; dăm gỗ nguyên liệu giấy ước đạt 372,34 ngàn tấn, giảm 37,8%; tai nghe ước đạt 118 ngàn cái, giảm 79,5%.

4. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng (tính từ ngày 01/5 đến ngày 20/5/2022), toàn tỉnh có 52 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới¹ với số vốn đăng ký là 361,07 tỷ đồng, tăng 57,6% về số doanh nghiệp và tăng 101,1% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước.

Luỹ kế 5 tháng, toàn tỉnh có 347 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới² với số vốn đăng ký là 2.007,5 tỷ đồng, tăng 18,84% về số doanh nghiệp và tăng 3,87% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp đạt 5,79 tỷ đồng, giảm 8,38% so cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, trong 5 tháng có 212 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 13,37%; có 309 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 29,29%; và 58 doanh nghiệp đã giải thể, giảm 68,82%).

5. Hoạt động dịch vụ

Tình hình dịch bệnh Covid-19 đến nay đã được kiểm soát tốt, các hoạt động thương mại, dịch vụ đã được cải thiện nhiều, dần quay trở lại trạng thái bình thường, hoạt động kinh doanh có xu hướng phát triển.

5.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng đầu năm 2022 ước đạt **31.670,47** tỷ đồng, tăng 11,60% so với cùng kỳ 2021, đạt 57,58% so với kế hoạch năm. Bao gồm: tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 25.103,99 tỷ đồng, tăng 12,71%; dịch vụ lưu trú đạt 127,98 tỷ đồng, tăng **12,58%**; dịch vụ ăn uống đạt 4.410,10 tỷ đồng, tăng **7,35%**; dịch vụ du lịch lữ hành đạt 3,53 tỷ đồng, giảm 0,79%; dịch vụ tiêu dùng khác còn lại ước đạt 2.024,87 tỷ đồng, tăng 7,69% so với cùng kỳ năm trước.

5.2. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 5/2022 tăng 0,53% so với tháng trước; tăng 2,39% so với tháng 12 năm trước; tăng 3,66% so với tháng cùng kỳ năm trước; bình quân 5 tháng đầu năm 2022 tăng 2,82% so với cùng kỳ năm trước.

So với tháng trước, tất cả các nhóm hàng hóa và dịch vụ đều có chỉ số giá tăng, gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,53% (lương thực giảm 1,43%, thực phẩm tăng 0,31%; ăn uống ngoài gia đình tăng 1,51%); đồ uống và thuốc lá tăng 0,35%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,31%; nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 0,26%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,19%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,09% (trong đó dịch vụ y tế ổn định, không tăng không giảm); giao thông tăng 2,66%; bưu chính viễn thông tăng 0,04%; giáo dục tăng 0,01% (trong đó dịch vụ giáo dục ổn định, không tăng không giảm); văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,06%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 0,05%.

¹ Trong đó, công ty cổ phần 05 đơn vị; công ty TNHH 2TV trở lên 14 đơn vị; công ty TNHH 1TV 33 đơn vị;

² Trong đó, công ty cổ phần 31 đơn vị; công ty TNHH 2TV trở lên 88 đơn vị; công ty TNHH 1TV 226 đơn vị; doanh nghiệp tư nhân 02 đơn vị;

CPI bình quân 5 tháng đầu năm tăng 2,82% so với bình quân cùng kỳ năm 2021, trong đó có 8/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá tăng: Đồ uống và thuốc lá tăng 7,16%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 3,65%; nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 4,43%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 4,27%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,39% (trong đó dịch vụ y tế ổn định, không tăng không giảm); giao thông tăng 18,65%, đây là nhóm có chỉ số giá tăng cao nhất; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,98%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 1,42%. Có 3/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá giảm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,03% (trong đó: lương thực giảm 4,82%, thực phẩm giảm 1,26%; ăn uống ngoài gia đình tăng 3,78%); bưu chính viễn thông giảm 1,56%; giáo dục giảm 2,29% (trong đó dịch vụ giáo dục giảm 2,28%).

Chỉ số giá vàng tháng 5/2022 giảm 1,96% so với tháng trước; tăng 11,39% so với tháng 12 năm trước; tăng 21,58% so với cùng tháng năm trước; bình quân 5 tháng tăng 17,55% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 5/2022 tăng 0,59% so với tháng trước; tăng 0,79% so với tháng 12 năm trước; tăng 0,03% so với cùng tháng năm trước; bình quân 5 tháng giảm 0,74% so với cùng kỳ năm trước.

5.3. Hoạt động vận tải (không kể vận tải đường sắt)

Vận tải hành khách 6 tháng đầu năm 2022 ước đạt 1.974 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 478.691 nghìn lượt khách.km, giảm tương ứng 33,31% và 31,62% so với cùng kỳ 2021, tương ứng đạt 54,19% và 57,18% kế hoạch năm. Trong đó, vận tải đường bộ ước đạt 1.797 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 473.528 nghìn lượt khách.km, giảm tương ứng 35,28% và 31,85%; vận tải đường biển ước đạt 177 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 5.163 nghìn lượt khách.km, giảm tương ứng 3,30% và 1,97% so với cùng kỳ năm trước.

Vận tải hàng hóa 6 tháng đầu năm 2022 ước đạt 7.225 nghìn tấn với mức luân chuyển 1.125.692 nghìn tấn.km, tăng tương ứng 8,22% và 5,44% so với cùng kỳ 2021, tương ứng đạt 65,32% và 64,28% kế hoạch năm. Trong đó, vận tải đường bộ đạt 7.117 nghìn tấn với mức luân chuyển 1.122.477 nghìn tấn.km, tăng tương ứng 8,20% và 5,43%; vận tải đường biển đạt 107 nghìn tấn với mức luân chuyển 3.214 nghìn tấn.km, tăng tương ứng 9,58% và 9,57% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải 6 tháng đầu năm 2022 ước đạt 2.019,6 tỷ đồng, tăng 0,55% so với cùng kỳ năm 2021, đạt 63,23% kế hoạch năm. Trong đó, doanh thu vận tải hành khách ước đạt 389,17 tỷ đồng, giảm 25,93%; vận tải hàng hóa ước đạt 1.225,83 tỷ đồng, tăng 13,15%; doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 404,6 tỷ đồng, tăng 1,19% so với cùng kỳ năm trước.

II. ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ, KIỂM SOÁT LẠM PHÁT

1. Đầu tư và xây dựng

Tình hình dịch Covid-19 đến nay đã được kiểm soát; UBND tỉnh đã chỉ đạo các đơn vị liên quan tiếp tục đôn đốc, thực hiện việc rà soát, báo cáo nhanh những khó khăn vướng mắc trong thi công, đồng thời đôn đốc, nhắc nhở các nhà thầu đẩy nhanh tiến độ thi công phù hợp với kế hoạch, tiến độ thực hiện cụ thể từng dự án; thường xuyên trực báo, đôn đốc tiến độ và xử lý kịp thời các vướng mắc phát sinh; khẩn trương lên khối lượng và nghiệm thu để giải ngân sớm kế hoạch vốn được giao. UBND tỉnh cũng đã yêu cầu các chủ đầu tư phối hợp chặt chẽ với các địa phương và đơn vị thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, xử lý kịp thời các vướng mắc liên quan nhằm đảm bảo tiến độ bàn giao mặt bằng, sớm thi công các dự án. Do đó, vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2022 đạt kết quả cao so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2022 ước đạt 14.623,37 tỷ đồng, tăng 18,31% so với cùng kỳ năm trước, đạt trên 47% KH năm. Bao gồm: Vốn Nhà nước trên địa bàn 2.765,97 tỷ đồng, tăng 9,46% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vốn ngân sách nhà nước 2.254,12 tỷ đồng, tăng 12,64%; Vốn ngoài nhà nước 10.879,46 tỷ đồng, tăng 35,24%; Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 977,94 tỷ đồng, giảm 45,33%.

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Thực hiện lộ trình thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch bệnh Covid-19; kịp thời triển khai các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh và người lao động; hoạt động sản xuất - kinh doanh trở lại trạng thái bình thường mới đã tác động tích cực đến thu, chi ngân sách Nhà nước trong 6 tháng đầu năm 2022.

a) Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2022 ước đạt 15.686,2 tỷ đồng, bằng 64,79% dự toán năm và tăng 65,84% so với cùng kỳ năm trước; trong đó:

- Thu nội địa 6 tháng đầu năm 2022 ước đạt 10.401,4 tỷ đồng, bằng 62,25% dự toán năm và tăng 65,57% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

+ Thu từ doanh nghiệp nhà nước ước đạt 6.941,4 tỷ đồng, bằng 83,74% dự toán năm và tăng 111,53% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất ước đạt 6.750,4 tỷ đồng, bằng 85,07% dự toán năm và tăng 119,67% so với cùng kỳ năm trước.

+ Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 315,5 tỷ đồng, bằng 89,12% dự toán năm và tăng 49,73% so với cùng kỳ năm trước.

+ Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh ước đạt 1.546,5 tỷ đồng, bằng 52,32% dự toán năm và tăng 15,87% so với cùng kỳ năm trước.

+ Các khoản thu về nhà, đất ước đạt 587,0 tỷ đồng, bằng 17,49% dự toán năm và tăng 47,50% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu 6 tháng đầu năm 2022 ước đạt 5.280,4 tỷ đồng, bằng 70,41% dự toán năm và tăng 66,75% so với cùng kỳ năm trước.

b) Chi ngân sách địa phương 6 tháng đầu năm ước đạt 6.192,5 tỷ đồng, bằng 35,4% dự toán năm và bằng 113,3% so với cùng kỳ năm trước, gồm:

- Chi cân đối ngân sách địa phương ước đạt 5.564,2 tỷ đồng, bằng 34,9% dự toán năm và bằng 113,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

+ Chi đầu tư phát triển ước đạt 1.475,0 tỷ đồng, bằng 28,9% dự toán năm và bằng 176,3% so với cùng kỳ năm trước.

+ Chi thường xuyên ước đạt 3.980,3 tỷ đồng, bằng 45,6% dự toán năm và bằng 100,45% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP ước đạt 628,3 tỷ đồng, bằng 40,7% dự toán năm và bằng 114,1% so với cùng kỳ năm trước.

3. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 5/2022 tăng 0,51% so với tháng trước; tăng 2,37% so với tháng 12 năm trước; tăng 3,65% so với tháng cùng kỳ năm trước; bình quân 5 tháng đầu năm 2022 tăng 2,81% so với cùng kỳ năm trước.

So với tháng trước, tất cả các nhóm hàng hóa và dịch vụ đều có chỉ số giá tăng, gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,53% (lương thực giảm 1,43%, thực phẩm tăng 0,31%; ăn uống ngoài gia đình tăng 1,51%); đồ uống và thuốc lá tăng 0,35%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,31%; nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 0,26%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,19%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,09% (trong đó dịch vụ y tế ổn định, không tăng không giảm); giao thông tăng 2,54%; bưu chính viễn thông tăng 0,04%; giáo dục tăng 0,01% (trong đó dịch vụ giáo dục ổn định, không tăng không giảm); văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,06%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 0,05%.

CPI bình quân 5 tháng đầu năm tăng 2,81% so với bình quân cùng kỳ năm 2021, trong đó có 8/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá tăng: Đồ uống và thuốc lá tăng 7,16%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 3,65%; nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 4,43%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 4,27%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,39% (trong đó dịch vụ y tế ổn định, không tăng không giảm); giao thông tăng 18,63%, đây là nhóm có chỉ số giá tăng cao nhất; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,98%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 1,42%. Có 3/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá giảm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,03% (trong đó: lương thực giảm 4,82%, thực phẩm giảm 1,26%; ăn uống ngoài gia đình tăng 3,78%); bưu chính viễn

thông giảm 1,56%; giáo dục giảm 2,29% (trong đó dịch vụ giáo dục giảm 2,28%).

Chỉ số giá vàng tháng 5/2022 giảm 1,96% so với tháng trước; tăng 11,39% so với tháng 12 năm trước; tăng 21,58% so với cùng tháng năm trước; bình quân 5 tháng tăng 17,55% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 5/2022 tăng 0,59% so với tháng trước; tăng 0,79% so với tháng 12 năm trước; tăng 0,03% so với cùng tháng năm trước; bình quân 5 tháng giảm 0,74% so với cùng kỳ năm trước.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

* Phòng, chống dịch Covid-19: Số ca mắc Covid-19 trong tháng 5: mắc mới 1.145 ca (giảm 93,9% so với tháng 4), Tử vong 01ca (giảm 11 ca so với tháng 4); hoàn thành điều trị 3.530 ca.

* Tình hình dịch, bệnh khác:

Trong tháng, số ca mắc sốt xuất huyết 157 ca, tăng 124 ca so với tháng trước, không có tử vong; số ca mắc Bệnh Tay - Chân - Miệng 47 ca, giảm 491ca (87,8%) so với cùng kỳ năm 2021, Cúm 177 ca, Tiêu chảy 237 ca, Ly trực trùng 08 ca, Ly A míp 06 ca, Thủy đậu 08 ca.

* An toàn thực phẩm:

Kiểm tra định kỳ tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống, bếp ăn tập thể³. Trong tháng không xảy ra ngộ độc thực phẩm.

2. Hoạt động văn hoá, thể thao

* *Lĩnh vực văn hóa*

Tham mưu trình UBND tỉnh ra Quyết định xếp hạng di tích cấp tỉnh đối với 03 di tích⁴; tiến hành xây dựng hồ sơ di tích cấp quốc gia đối với di tích Đền thờ anh hùng dân tộc Trương Định và hồ sơ bảo vật quốc gia đối với hiện vật Trống đồng Đông Sơn; hoàn thành giai đoạn 1 chỉnh lý kết quả khai quật khảo cổ tại khu vực mặt bằng xây dựng công trình hồ chứa nước Nước Trong; thực hiện chỉnh lý trưng bày Nhà trưng bày Vụ thám sát Sơn Mỹ, đồng thời thu thập thêm những tài liệu, chứng cứ, lời kể của nhân chứng sống trong vụ thám sát Sơn Mỹ năm 1968; triển khai thực hiện Đề án Bảo tồn và phát huy giá trị hệ thống di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030 ban hành kèm theo Quyết định số 51/QĐ-UBND

³ Toàn tỉnh kiểm tra 1.597 cơ sở thực phẩm, phát hiện vi phạm phạt tiền 6 cơ sở với số tiền 32.500.000đ và nhắc nhở 58 cơ sở.

⁴(1) Di tích Chiến thắng Giá Vực (xã Ba Vì, huyện Ba Tơ); (2) Di tích Chiến thắng Nước Lầy (xã Ba Ngạc, huyện Ba Tơ); (3) Di tích Chiến thắng Đỉnh cao 62 – Đồng Giáp (xã Tĩnh Bình, huyện Sơn Tịnh).

ngày 14/01/2022 của UBND tỉnh; phối hợp với Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn triển khai thực hiện trồng cây tại các di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn tỉnh; tổ chức trưng bày chuyên đề “Di sản từ những con tàu cổ” phục vụ khách tham quan nhân dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần năm 2022; tiến hành khảo sát, thăm dò di tích Thành cổ Châu Sa; tổ chức lễ tưởng niệm 54 năm ngày 504 đồng bào Sơn Mỹ bị thảm sát (16/3/1968- 16/3/2022)...

Trong 6 tháng đầu năm, Bảo tàng tỉnh, Khu Chứng tích Sơn Mỹ và các Bảo tàng chuyên đề đã đón tiếp và hướng dẫn 18.785 lượt khách tham quan.

Thực hiện tuyên truyền, tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ mừng Đảng mừng Xuân Nhâm Dần; kỷ niệm các ngày lễ, các sự kiện lịch sử, văn hóa, chính trị trong 6 tháng đầu năm 2022; tuyên truyền phòng, chống dịch Covid-19 và phát triển kinh tế - xã hội trong trạng thái tình hình mới; hướng dẫn tổ chức hoạt động kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường trong điều kiện bình thường mới trên địa bàn tỉnh.

Tham gia Hội thi múa không chuyên toàn quốc năm 2022 tại tỉnh An Giang (từ ngày 01 đến 05/6/2022); thực hiện 40 buổi văn nghệ kết hợp tuyên truyền lưu động, đạt 40% kế hoạch năm 2022.

Tham gia Liên hoan diễn xướng dân gian văn hóa các dân tộc khu vực Trường Sơn - Tây Nguyên lần thứ III - năm 2022 đạt một giải A và ba giải B.

*** Lĩnh vực thể thao**

- Thể thao quần chúng: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tham mưu UBND tỉnh Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2022 ban hành Kế hoạch bơi an toàn phòng, chống đuối nước trẻ em giai đoạn 2021 – 2030; tiếp tục triển khai công tác tổ chức Đại hội thể dục thể thao các cấp, cấp tỉnh và tiến tới Đại hội thể dục thể thao toàn quốc lần thứ IX năm 2022. Dự kiến đến 30/6/2022, 13/13 huyện, thị hoàn thành công tác tổ chức Đại hội thể dục thể thao cấp huyện.

- Công tác tổ chức thi đấu: Dự tính đến 30/6/2022, công tác tổ chức các giải đấu thể thao đạt hơn 50% so với kế hoạch năm⁵. Riêng giải thể thao toàn quốc mà tỉnh đăng cai tổ chức dự kiến sẽ hoàn thành 100% chỉ tiêu được giao.

⁵ - Cấp tỉnh: giải Cờ tướng Mừng Đảng Quang Vinh – Mừng Xuân Nhâm Dần tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XIX năm 2022; giải Vô địch trẻ Võ thuật cổ truyền tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XXII năm 2022; giải Vô địch trẻ Boxing tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XII năm 2022; Giải Bóng chuyền truyền thống nông dân tranh cúp Bóng lúa vàng tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XVIII năm 2022; Giải Quần vợt tỉnh Quảng Ngãi mở rộng lần thứ XIII năm 2022 – Tranh Cúp “Máy văn phòng Thiên Lộc” (từ ngày 28, 29/5/2022 và ngày 03, 04, 05/6/2022);...

- Cấp quốc gia: Giải vô địch các đội mạnh Vovinam toàn quốc năm 2022; phối hợp tổ chức cuộc đua xe đạp toàn quốc tranh cúp Truyền hình Thành phố Hồ Chí Minh năm 2022, chặng 15 Tam Kỳ - Quảng Ngãi (21/4/2022); Giải vô địch Dù lượn quốc gia năm 2022 từ ngày 20/5/2022 đến 24/5/2022; Vòng Bắn giải Bóng chuyền Hạng A quốc gia từ ngày 04/6 đến ngày 17/6/2022; Hội thi thể thao các dân tộc thiểu số lần XII, khu vực II năm 2022 từ 22/6/ đến 28/6/2022.

- Thể thao thành tích cao: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch cử 1.140 lượt vận động viên tham gia các giải thể thao toàn quốc, giành 51 huy chương (16 huy chương vàng; 14 huy chương bạc và 21 huy chương đồng).

3. Tình hình tai nạn giao thông

Tình hình tai nạn giao thông trong tháng (tính từ ngày 15/4/2022 đến 14/5/2022), trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 13 vụ, chết 10 người, bị thương 08 người, thiệt hại tài sản trị giá khoảng 36 triệu đồng. So với tháng 5/2021: Giảm 03 vụ, giảm 02 người chết, giảm 01 người bị thương. So với tháng 4/2022: Giảm 03 vụ, giảm 02 người chết, giảm 03 người bị thương. Cụ thể:

- *Tai nạn giao thông (TNGT) đường bộ:* Xảy ra 13 vụ, chết 10 người, bị thương 08 người, thiệt hại tài sản trị giá khoảng 36 triệu đồng. So với tháng 5/2021: Giảm 01 vụ, không tăng không giảm số người chết, giảm 01 người bị thương. So với tháng 4/2022: Giảm 03 vụ, giảm 02 người chết, giảm 03 người bị thương. Trong đó:

+ TNGT hậu quả ít nghiêm trọng trở lên: Xảy ra 10 vụ, chết 10 người, bị thương 05 người, thiệt hại tài sản khoảng 29 triệu đồng. So với tháng 5/2021: Tăng 01 vụ, không tăng không giảm số người chết, tăng 04 người bị thương. So với tháng 4/2022: Giảm 02 vụ, giảm 02 người chết, tăng 02 người bị thương.

+ Va chạm giao thông: Xảy ra 03 vụ, bị thương 03 người, thiệt hại tài sản khoảng 7 triệu đồng. So với tháng 5/2021: Giảm 02 vụ, giảm 05 người bị thương. So với tháng 4/2022: Giảm 01 vụ, giảm 05 người bị thương.

- *TNGT đường sắt:* Không xảy ra. So với tháng 5/2021: Giảm 02 vụ, giảm 02 người chết. So với tháng 4/2022: Không tăng không giảm số vụ, số người chết và số người bị thương.

- *TNGT đường thủy nội địa:* Không xảy ra. So với tháng 5/2021 và tháng 4/2022: Không tăng, không giảm.

Tính chung 5 tháng đầu năm (từ ngày 15/12/2021 đến ngày 14/5/2022), toàn tỉnh đã xảy ra 75 vụ (giảm 06 vụ), chết 60 người (tăng 12 người), bị thương 43 người (giảm 31 người)). Cụ thể:

- *TNGT đường bộ:* Xảy ra 75 vụ (giảm 01 vụ), chết 60 người (tăng 16 người), bị thương 43 người (giảm 28) so với cùng kỳ năm trước.

- *TNGT đường sắt:* Không xảy ra: Giảm 05 vụ, giảm 04 người chết, giảm 03 người bị thương.

- *TNGT đường thủy nội địa:* Không xảy ra : Không tăng, không giảm so với cùng kỳ năm 2021.

Khái quát lại, trong bối cảnh tình hình thế giới hết sức căng thẳng và dịch Covid-19 vẫn còn diễn biến phức tạp trên thế giới với các biến thể mới nhưng nhờ vào sự nỗ lực triển khai tiêm chủng vắc xin, sự chỉ đạo, điều hành

quyết liệt của các cấp ủy và chính quyền địa phương, sự nỗ lực của các ban, ngành, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân toàn tỉnh, bức tranh kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi 6 tháng đầu năm 2022 có những nét chuyển biến tích cực, hầu hết các ngành, lĩnh vực có xu hướng phục hồi và tăng trưởng trở lại. Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) tăng 6,34% so với cùng kỳ năm trước. Sản xuất công nghiệp có mức tăng trưởng khá và có xu hướng kinh doanh tốt hơn cùng kỳ năm trước. Các ngành dịch vụ dần đi vào ổn định và có bước phát triển. Thu ngân sách nhà nước đạt kết quả cao. Các địa phương đã thích ứng an toàn, linh hoạt phòng chống dịch Covid-19 hiệu quả, tỷ lệ bao phủ vắc xin cho người dân cao nhằm quyết tâm phục hồi kinh tế - xã hội nhanh và bền vững. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, nền kinh tế Quảng Ngãi vẫn còn không ít khó khăn, hạn chế cũng như tiếp tục đối mặt với những thách thức mới: Giá xăng, dầu tăng cao làm chi phí đầu vào tăng lên, nhất là ngành khai thác thủy sản vì chi phí xăng, dầu của ngành này chiếm tỷ trọng lớn, trong khi đó giá bán thủy sản không theo kịp mức tăng giá của xăng, dầu và nguồn hải sản ngày càng khan hiếm nên hoạt động ngành thủy sản gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng đến đời sống ngư dân. Ngành công nghiệp tuy có phát triển nhưng chưa tương xứng với tiềm năng. Các ngành dịch vụ tuy có phát triển nhưng vẫn còn nhiều khó khăn, chưa thể phục hồi hoàn toàn, nhất là hoạt động du lịch lữ hành và dịch vụ vui chơi giải trí. Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động tăng.

Ngoài ra, với độ mở lớn cùng tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, kinh tế nước ta nói chung, trong đó có Quảng Ngãi sẽ chịu tác động đan xen nhiều mặt bởi các diễn biến kinh tế quốc tế ngày càng phức tạp, khó lường.

Để đạt được kết quả cao nhất các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2022, các cấp, các ngành và địa phương cần tiếp tục thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp đã đề ra trong Quyết định số 18/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022; đồng thời triển khai thực hiện hiệu quả, đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp trong Kế hoạch số 41/KH-UBND ngày 11/3/2022 của UBND tỉnh về thúc đẩy phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ về chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh, trong đó tập trung vào những nội dung chủ yếu sau đây:

Một là, các cấp, các ngành, các địa phương tập trung triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và kịp thời triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả Nghị quyết số 38/NQ-CP ngày 17/3/2022 của Chính phủ về Chương trình phòng, chống dịch Covid-19, thực sự thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch bệnh; tranh thủ kịp thời các cơ chế hỗ trợ của các gói kích thích, phục hồi phát triển kinh tế - xã hội của Trung ương để phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Hai là, tổ chức triển khai thực hiện kịp thời, hiệu quả, đảm bảo đúng mục tiêu 03 Chương trình mục tiêu quốc gia, gồm: Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh. Tăng cường và nâng cao chất lượng công tác giám sát, phản biện xã hội trong quá trình tổ chức, triển khai thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

Ba là, triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 11/5/2021 của Tỉnh ủy về huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để đẩy mạnh phát triển công nghiệp. Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với các dự án công nghiệp quan trọng, quy mô lớn; hỗ trợ các doanh nghiệp duy trì và phục hồi sản xuất để giữ đơn hàng và chuỗi cung ứng. Thu hút, phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ cho các ngành lọc hóa dầu; luyện kim; cơ khí; sản xuất, chế biến thực phẩm, đồ uống; chế biến gỗ; điện - điện tử...

Bốn là, tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; Đề án “Mỗi xã một sản phẩm” giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2030. Khuyến khích phát triển mạnh sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, nâng cao chất lượng, năng lực cạnh tranh cho sản phẩm. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi gắn với thị trường; thực hiện đồng bộ các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp nông thôn; thực hiện các giải pháp kiểm soát dịch bệnh ở gia súc, gia cầm, ổn định sản xuất, tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát, không để dịch tiếp tục lây lan.

Năm là, tập trung thực hiện hiệu quả các chương trình xúc tiến thương mại, khuyến khích tiêu dùng sản phẩm trong nước, tăng khả năng cạnh tranh của hàng hóa trong tỉnh đối với hàng nhập khẩu; đưa các sản phẩm đặc trưng của tỉnh vào các hệ thống siêu thị, trung tâm phân phối trong và ngoài tỉnh; triển khai các giải pháp thúc đẩy phát triển các hoạt động thương mại, xuất khẩu, du lịch, dịch vụ gắn với an toàn dịch bệnh. Tăng cường xúc tiến, quảng bá du lịch, có chính sách, biện pháp thu hút hiệu quả khách du lịch, hợp tác phát triển du lịch với các địa phương trong và ngoài nước.

Sáu là, tăng cường các biện pháp thu, chi và quản lý ngân sách nhà nước; quản lý chặt chẽ nguồn thu, thực hiện thu đúng, thu đủ; chống thất thu, nợ đọng thuế. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin gắn với cải cách thủ tục hành chính về thuế; thanh tra, kiểm tra thuế, xử lý nợ đọng thuế, đấu tranh phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, trốn thuế, chuyển giá,... bảo đảm thu đúng, đủ, kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào ngân sách nhà nước.

Bảy là, nâng cao năng lực hệ thống y tế, nhất là y tế dự phòng và y tế cơ sở; thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ y tế. Chủ động kiểm soát, phòng, chống hiệu quả dịch bệnh, thích ứng với tình hình dịch bệnh Covid-19.

Tám là, thực hiện tốt các chính sách người có công, bảo trợ xã hội, đảm bảo an sinh xã hội. Thực hiện tốt công tác trợ giúp đột xuất, bảo đảm người dân khi gặp rủi ro, thiên tai được hỗ trợ kịp thời, khắc phục khó khăn, ổn định cuộc sống. Thực hiện hiệu quả công tác giải quyết việc làm; triển khai các giải pháp phát triển thị trường lao động, giảm nghèo bền vững, nhất là ở các huyện miền núi. Tăng cường công tác đảm bảo trật tự, an toàn xã hội, an toàn giao thông, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ.

Trên đây là một số tình hình kinh tế – xã hội 6 tháng đầu năm 2022, Cục Thống kê Quảng Ngãi kính báo cáo./.

TỔNG SẢN PHẨM TRONG TỈNH (GRDP)
6 tháng đầu năm 2022
 (Giá so sánh 2010)

ĐVT: Triệu đồng

A	6 tháng đầu năm 2021	Ước tính 6 tháng đầu năm 2022	6 tháng ĐN 2022 so với cùng kỳ năm trước	Đóng góp điểm %
A	1	2	3	4
TỔNG GRDP	25.712.008	27.343.055	106,34	6,34
<i>Khu vực I (Nông, lâm, thủy sản)</i>	4.875.648	4.964.482	101,82	0,35
- Nông nghiệp	2.208.658	2.224.110	100,70	0,06
- Lâm nghiệp	619.491	641.738	103,59	0,09
- Thủy sản	2.047.499	2.098.634	102,50	0,20
<i>Khu vực II (Công nghiệp - Xây dựng)</i>	9.418.375	9.992.655	106,10	2,23
- Công nghiệp	8.040.150	8.541.164	106,23	1,95
- Xây dựng	1.378.225	1.451.491	105,32	0,28
<i>Khu vực III (Dịch vụ)</i>	7.417.959	7.726.827	104,16	1,20
<i>* Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm</i>	4.000.026	4.659.092	116,48	2,56

SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

A	ĐVT	KH năm 2022	6 tháng ĐN 2021	6 tháng ĐN 2022	6 tháng ĐN 2022 so với (%)	
					KH 2022	CK 2021
	B	1	2	3	4	5
TỔNG GTSX NLTS	Tr.đồng	18.222.149	9.224.207	9.382.641	51,49	101,72
A- NÔNG NGHIỆP						
I- Giá trị sản xuất (giá SS 2010)	Tr.đồng	9.091.093	4.521.305	4.552.937	50,08	100,70
<i>Trong đó: - Trồng trọt</i>	"		2.665.847	2.552.483		95,75
<i>- Chăn nuôi</i>	"		1.667.602	1.800.655		107,98
II - Cây lương thực có hạt						
* Tổng DT gieo trồng cây lương thực	Ha		42.630	42.892		100,61
* Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	491.038	270.270	259.045	52,75	95,85
<i>Trong đó: + Thóc</i>	"	431.504	242.994	232.827	53,96	95,82
<i>+ Ngô</i>	"	59.534	27.276	26.219	44,04	96,12
1 - Lúa						
Diện tích	Ha	72.400	38.036,0	38.437,9	53,09	101,06
Năng suất	Tạ/ha	59,6	63,9	60,6	101,63	94,81
Sản lượng	Tấn	431.504	242.994,3	232.826,7	53,96	95,82
2 - Ngô						
Diện tích	Ha	10.300	4.593,8	4.453,7	43,24	96,95
Năng suất	Tạ/ha	57,8	59,4	58,9	101,85	99,15
Sản lượng	Tấn	59.534	27.275,5	26.218,5	44,04	96,12
III - Cây rau, đậu các loại						
1 - Rau các loại						
Diện tích	Ha	13.862	6.547,3	6.587,4	47,52	100,61
Năng suất	Tạ/ha	165,9	178,3	166,8	100,55	93,59
Sản lượng	Tấn	230.000	116.712,8	109.901,8	47,78	94,16
2 - Đậu các loại						
Diện tích	Ha	3.456	1.498,4	1.455,6	42,12	97,14
Năng suất	Tạ/ha	21,2	20,3	21,0	98,89	103,46
Sản lượng	Tấn	7.327	3.036,1	3.051,5	41,65	100,51
IV - Cây có hạt chứa dầu						
1 - Đỗ tương						
Diện tích	Ha		16,2	15,0		92,59
Năng suất	Tạ/ha		23,6	25,0		106,02

A	B	1	2	3	4	5
Sản lượng	Tấn		38,2	37,5		98,17
2 - Lạc						
Diện tích	Ha	6.157	4.247,4	4.440,9	72,13	104,56
Năng suất	Tạ/ha	24,2	24,4	23,7	98,02	97,03
Sản lượng	Tấn	14.900	10.383,4	10.534,2	70,70	101,45
3 - Vùng						
Diện tích	Ha		20,8	17,9		86,06
Năng suất	Tạ/ha		8,7	8,0		92,45
Sản lượng	Tấn		18,1	14,4		79,56
* Chăn nuôi (thời điểm 01/7 hàng năm)						
- Đàn trâu	Con	70.000	68.951	67.767	96,81	98,28
- Đàn bò	Con	283.000	282.668	282.920	99,97	100,09
<i>Tỷ trọng bò lai</i>	%	74,0	72,6	73,6	99,45	101,36
- Đàn lợn	Con	410.000	383.581	395.676	96,51	103,15
- Đàn gia cầm	1000 con		5.780	5.840		101,04
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	86.000	42.551	44.292	51,50	104,09
B- LÂM NGHIỆP						
1. Giá trị sản xuất (giá SS 2010)	Tr.đồng	2.216.057	854.943	885.644	39,96	103,59
2. Một số sản phẩm						
- Trồng mới rừng tập trung	Ha	24.339	7.870	8.130	33,40	103,30
- Khoanh nuôi tái sinh rừng	Ha	3.770	1.788	1.885	50,00	105,40
- Gỗ rừng trồng khai thác	m ³	2.195.000	864.489	902.732	41,13	104,42
C- THỦY SẢN						
1. Giá trị sản xuất (giá SS 2010)	Tr.đồng	6.914.999	3.847.959	3.944.060	57,04	102,50
2. Sản lượng thủy sản						
a. Sản lượng đánh bắt						
- SL khai thác biển	"		143.670	144.854		100,82
- SL khai thác nội địa	"		309	301		97,51
b. SL nuôi trồng						
Trong đó: SL tôm nuôi	"	9.000	3.762	3.781	42,01	100,50
		5.500	2.497	2.372	43,13	95,01
3. DT nuôi trồng						
Trong đó: DT nuôi tôm	Ha	1.557	1.500	1.556	99,90	103,70
	"	615	546	581	94,50	106,38

CÔNG NGHIỆP
6 tháng đầu năm 2022

	ĐVT	KH năm 2022	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng ĐN 2022 so với (%)	
					KH 2022	CK 2021
A	B		1	2		3
I- GTSX công nghiệp						
(giá SS 2010)	Triệu đồng	128.251.460	54.189.980	57.458.081	44,80	106,03
- CN khai khoáng	"		220.520	193.440		87,72
- CN chế biến, chế tạo	"		53.589.140	56.813.598		106,02
- Sản xuất và PP điện	"		280.169	338.159		120,70
- Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	"		100.151	112.884		112,71
II- Sản phẩm CN chủ yếu						
1- Đá khai thác	1000 m³	1.400	705,03	729,56	52,11	103,48
- Trung ương	"		63,28	65,60		103,67
- Địa phương	"		641,75	663,96		103,46
2- Thủy sản chế biến	Tấn	11.200	5.247	5.568	49,71	106,12
- Trung ương	"					
- Địa phương	"		5.247	5.568		106,12
3- Sữa các loại	1000 lít		120.068	140.500		117,02
- Trung ương	"					
- Địa phương	"		120.068	140.500		117,02
<i>Tr.đó: Trên địa bàn tỉnh</i>	"	90.000	34.833	34.847	38,72	100,04
4- Tinh bột mì	Tấn		161.326	157.647		97,72
- Trung ương	"					
- Địa phương	"		161.326	157.647		97,72
<i>Tr.đó: Trên địa bàn tỉnh</i>	"	55.000	20.730	24.519	44,58	118,28
5- Bánh kẹo các loại	Tấn	12.000	5.350	5.702	47,52	106,58
- Trung ương	"					
- Địa phương	"		5.350	5.702		106,58
6- Bia	1000 lít	170.000	92.585	108.140	63,61	116,80
- Trung ương	"					
- Địa phương	"		92.585	108.140		116,80
7- N. khoáng & nước TK	1000 lít	120.000	46.516	51.497	42,91	110,71
- Trung ương	"					
- Địa phương	"		46.516	51.497		110,71
8- Nước ngọt	1000 lít		15.984	16.641		104,11
- Trung ương	"					
- Địa phương	"		15.984	16.641		104,11
9- Sợi	Tấn	50.000	24.463	22.901	45,80	93,61
- Trung ương	"					
- Địa phương	"		24.463	22.901		93,61
10 - Quần áo may sẵn	1000 cái	15.000	6.474	6.496	43,31	100,34
- Trung ương	"					

A	B		1	2	3	
- Địa phương	"		6.474	6.496	100,34	
11- Giày da	1000 đôi	13.500	6.449	8.592	63,64	133,23
- Trung ương	"					
- Địa phương	"		6.449	8.592		133,23
12- Dăm gỗ N. liệu giấy	Tấn	1.200.000	598.718	372.340	31,03	62,19
- Trung ương	"					
- Địa phương	"		598.718	372.340		62,19
13- Sản phẩm lọc hoá dầu	Tấn	6.900.000	3.446.277	3.427.698	49,68	99,46
- Trung ương	"		3.446.277	3.427.698		99,46
<i>Trong đó: + Xăng động cơ</i>	"		<i>1.512.978</i>	<i>1.688.609</i>		<i>111,61</i>
<i>+ Dầu nhiên liệu</i>	"		<i>1.434.668</i>	<i>1.386.466</i>		<i>96,64</i>
- Địa phương	"					
14- Phân bón	Tấn	31.000	14.892	15.082	48,65	101,28
- Trung ương	"					
- Địa phương	"		14.892	15.082		101,28
15- Gạch xây	1000 viên	450.000	193.620	200.345	44,52	103,47
- Trung ương	"		40.014	47.207		117,98
- Địa phương	"		153.606	153.138		99,70
16- Cấu kiện làm sẵn	Tấn		19.384	19.395		100,06
- Trung ương	"					
- Địa phương	"		19.384	19.395		100,06
17- Sắt, Thép	Tấn	5.500.000	2.641.497	2.877.140	52,31	108,92
- Trung ương	"					
- Địa phương	"		2.641.497	2.877.140		108,92
18- Tai nghe	1000 cái		575	118		20,52
- Trung ương	"					
- Địa phương	"		575	118		20,52
19- Cuộn cảm	1000 cái	130.000	65.956	71.811	55,24	108,88
- Trung ương	"					
- Địa phương	"		65.956	71.811		108,88
20- Điện sản xuất	Triệu kwh	1.230	267,84	317,81	25,84	118,66
- Trung ương	"		267,84	317,81		118,66
- Địa phương	"					
21- Điện thương phẩm	Triệu kwh	2.200	1.064,17	1.088,17	49,46	102,26
- Trung ương	"		1.064	1.088,17		102,26
- Địa phương	"					
22- Nước máy	1000 m³	17.000	7.580	8.135	47,85	107,32
- Trung ương	"					
- Địa phương	"		7.580	8.135		107,32

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN
6 tháng đầu năm 2022

ĐVT: Triệu đồng

A	KH	6 tháng đầu	6 tháng đầu	6 tháng ĐN 2022	
	năm 2022	năm 2021	năm 2022	so với (%)	
	1	2	3	KH 2022	CK 2021
TỔNG SỐ	29.000.000	12.360.114	14.623.370	50,43	118,31
	31.000.000			47,17	
* Chia theo nguồn vốn:					
1- Vốn nhà nước trên địa bàn					
- Vốn ngân sách nhà nước		2.526.861	2.765.970		109,46
+ TW quản lý		2.001.115	2.254.122		112,64
+ ĐP quản lý		6.000	-		0,00
- Trái phiếu Chính phủ		1.995.115	2.254.122		112,98
- Vốn tín dụng đầu tư phát triển		93.918			0,00
- Vốn vay từ các nguồn khác			12.479		
- Vốn tự có của DN nhà nước		128.448	36.403		28,34
- Vốn khác		23.380	62.756		268,42
2- Vốn ngoài nhà nước		8.044.494	10.879.463		135,24
- Vốn của các tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước		4.278.547	7.067.643		165,19
- Vốn của dân cư		3.765.947	3.811.820		101,22
3- Vốn đầu tư trực tiếp của N.ngoài		1.788.759	977.937		54,67
* Chia theo khoản mục đầu tư					
1. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		11.074.909	13.567.176		122,50
Chia ra:					
- Xây dựng và lắp đặt		6.504.940	8.563.925		131,65
- Máy móc, thiết bị		3.712.344	3.856.230		103,88
- Khác		857.625	1.147.021		133,74
2. Vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua XD/CB		792.488	668.752		84,39
3. Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ		376.861	284.964		75,62
4. Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động		90.196	81.598		90,47
5. Vốn đầu tư khác		25.660	20.880		81,37

TỔNG MỨC BÁN LẺ VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG
6 tháng đầu năm 2022

ĐVT: Triệu đồng

A	Kế hoạch năm 2022	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2021	Ước TH 6 tháng đầu năm 2022	<u>6 tháng 2022 so với (%)</u>	
	1	2	3	kế hoạch năm 2022	cùng kỳ năm 2021
A	1	2	3	4	5
Tổng số	55.000.000	28.378.923,8	31.670.466,9	57,58	111,60
Tổng mức bán lẻ		22.273.170,9	25.103.987,2		112,71
Lưu trú		113.677,0	127.975,4		112,58
Ăn uống		4.108.081,9	4.410.101,0		107,35
Du lịch lữ hành		3.559,0	3.531,0		99,21
Dịch vụ		1.880.435,0	2.024.872,3		107,68

**CHỈ SỐ BÁN BẰNG HÀNG HÓA, DỊCH VỤ TIÊU DÙNG
VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ**
Tháng 5 năm 2022

ĐVT: %

A	Tháng 5 năm 2022 so với (%)				Bình quân 5 tháng năm 2022
	Kỳ gốc 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
	1	2	3	4	5
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	109,84	103,65	102,37	100,51	102,81
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	112,89	101,30	100,78	100,53	99,97
Trong đó: 1- Lương thực	106,32	92,86	95,28	98,57	95,18
2- Thực phẩm	110,62	99,56	98,94	100,31	98,74
3- Ăn uống ngoài gia đình	119,35	107,24	106,04	101,51	103,78
II. Đồ uống và thuốc lá	112,50	107,55	104,25	100,35	107,16
III. May mặc, mũ nón và giày dép	108,88	104,77	102,33	100,31	103,65
IV. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	106,05	103,28	100,98	100,26	104,43
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	111,31	104,83	102,27	100,19	104,27
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	104,44	100,44	100,25	100,09	100,39
Trong đó: Dịch vụ y tế	103,39	100,00	100,00	100,00	100,00
VII. Giao thông	119,37	120,72	111,37	102,54	118,63
VIII. Bưu chính viễn thông	96,16	98,66	99,94	100,04	98,44
IX. Giáo dục	108,09	100,40	107,02	100,01	97,71
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	108,42	100,00	107,59	100,00	97,12
X. Văn hóa, giải trí và du lịch	102,03	101,65	101,21	100,06	100,98
XI. Hàng hóa và dịch vụ khác	103,22	101,94	101,70	100,05	101,42
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	169,70	121,58	111,39	98,04	117,55
CHỈ SỐ ĐÔ LA MỸ	99,67	100,03	100,79	100,59	99,26

DOANH THU VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI
6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Kế hoạch	Thực hiện	Ước TH	6 tháng 2022 so với (%)	
	năm 2022	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2022	kế hoạch năm 2022	cùng kỳ năm 2021
A	1	2	3	4	5
Tổng số	3.194.000	2.008.641	2.019.598	63,23	100,55
Phân theo ngành kinh tế					
Vận tải đường bộ		1.566.283	1.569.840		100,23
Vận tải đường thủy		42.499	45.155		106,25
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải		399.859	404.603		101,19
Hoạt động khác					
Phân theo ngành vận tải					
Vận tải hành khách		525.381	389.168		74,07
Vận tải hàng hóa		1.083.401	1.225.827		113,15
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải		399.859	404.603		101,19

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH

6 tháng đầu năm 2022

	Kế hoạch	Thực hiện	Ước TH	6 tháng 2022 so với (%)	
	năm 2022	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2022	kế hoạch năm 2022	cùng kỳ năm 2021
A	1	2	3	4	5
A. Vận tải hành khách	3.642	2.959	1.974	54,19	66,69
<i>(Nghìn lượt khách)</i>					
Đường bộ		2.776	1.797		64,72
Đường sông		-	-		-
Đường biển		183	177		96,70
B. Luân chuyển hành khách	837.092	700.085	478.691	57,18	68,38
<i>(Nghìn LK.Km)</i>					
Đường bộ		694.818	473.528		68,15
Đường sông		-	-		-
Đường biển		5.267	5.163		98,03

VẬN TẢI HÀNG HÓA
6 tháng đầu năm 2022

A	Kế hoạch năm 2022	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2021	Ước TH 6 tháng đầu năm 2022	6 tháng 2022 so với (%)	
	1	2	3	kế hoạch năm 2022	cùng kỳ năm 2021
A	1	2	3	4	5
A. Vận tải hàng hóa	11.060	6.676	7.225	65,32	108,22
<i>(Nghìn tấn)</i>					
Đường bộ		6.578	7.117		108,20
Đường sông		-	-		-
Đường biển		98	107		109,58
B. Luân chuyển hàng hóa	1.751.185	1.067.586	1.125.692	64,28	105,44
<i>(Nghìn tấn.Km)</i>					
Đường bộ		1.064.652	1.122.477		105,43
Đường sông		-	-		-
Đường biển		2.934	3.214		109,57

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

6 tháng đầu năm 2022

ĐVT: Triệu đồng

	Dự toán năm 2022	Thực hiện	Ước TH	6 tháng 2022 so với (%)	
		6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2022	Dự toán năm 2022	Cùng kỳ năm 2021
A	1	2	3	4	5
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A + B + C)	24.293.100	9.463.442	15.717.426	64,70	166,09
A TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN (D+...+ (VII))	24.210.000	9.458.907	15.686.215	64,79	165,84
I Thu nội địa	16.710.000	6.282.279	10.401.436	62,25	165,57
1 Thu từ khu vực DNNN	8.289.000	3.281.595	6.941.429	83,74	211,53
+ Thu từ DNNN do TW quản lý	8.244.000	3.256.524	6.914.091	83,87	212,32
<i>Trong đó: Thu từ NMLD Dung Quất</i>	<i>7.935.000</i>	<i>3.072.974</i>	<i>6.750.351</i>	<i>85,07</i>	<i>219,67</i>
+ Thu từ DNNN do địa phương quản lý	45.000	25.071	27.338	60,75	109,04
2 Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	354.000	210.711	315.498	89,12	149,73
3 Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.956.000	1.334.672	1.546.536	52,32	115,87
4 Thuế thu nhập cá nhân	431.000	258.187	279.986	64,96	108,44
5 Thuế bảo vệ môi trường	600.000	418.630	318.793	53,13	76,15
6 Các loại phí, lệ phí	388.000	205.793	191.404	49,33	93,01
<i>Trong đó lệ phí trước bạ</i>	<i>220.000</i>	<i>108.985</i>	<i>102.495</i>	<i>46,59</i>	<i>94,05</i>
7 Các khoản thu về nhà, đất	3.356.000	397.984	587.040	17,49	147,50
+ Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	5	-	-	-
+ Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.000	2.917	4.069	81,38	139,49
+ Thu cho thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	51.000	25.921	37.366	73,27	144,15
+ Thu từ cho thuê và bán nhà thuộc sở hữu NN	-	12	21	-	175,00
+ Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	200.000	-	2.900	1,45	-
+ Thu tiền sử dụng đất	3.100.000	369.129	542.684	17,51	147,02
8 Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	95.000	51.707	42.831	45,09	82,83
9 Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	35.000	23.509	51.008	145,74	216,97
10 Thu khác ngân sách	195.000	95.808	122.276	62,71	127,63
11 Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	9.000	2.691	3.635	40,39	135,10
12 Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	2.000	992	1.000	50,00	100,81
II Thu từ dầu thô	-	-	-	-	-
III Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu	7.500.000	3.166.612	5.280.378	70,41	166,75
1 Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	7.500.000	4.323.054	6.516.036	86,88	150,73
- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	7.035.000	4.053.713	6.285.364	89,34	155,05
- Thuế xuất khẩu	210.000	112.960	73.347	34,93	64,93
- Thuế nhập khẩu	200.000	120.653	120.524	60,26	99,89
- Thuế TTĐB thu từ hàng, hóa nhập khẩu	-	4	-	-	-
- Thuế BVMT thu từ hàng, hóa nhập khẩu	55.000	33.310	34.144	62,08	102,50
- Thuế khác	-	2.414	2.657	-	110,07
2 Hoàn thuế GTGT	-	-1.156.442	-1.235.658	-	106,85
IV Thu viện trợ	-	-	-	-	-
V Các khoản huy động đóng góp	-	10.016	4.401	-	43,94
B VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	83.100	4.535	31.211	37,56	688,22
C THU ĐỂ LẠI CHI	-	-	-	-	-

CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

6 tháng đầu năm 2022

ĐVT: Triệu đồng

	Dự toán năm 2022	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2021	Ước TH 6 tháng đầu năm 2022	6 tháng 2022 so với (%)	
				Dự toán năm 2022	Cùng kỳ năm 2021
A	1	2	3	4	5
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)	17.471.289	5.467.748	6.192.500	35,44	113,26
A Chi cân đối ngân sách địa phương	15.927.762	4.917.302	5.564.209	34,93	113,16
I Chi đầu tư phát triển	5.108.100	836.459	1.475.014	28,88	176,34
1 Chi đầu tư cho các dự án	5.078.100	815.959	1.444.314	28,44	177,01
<i>Trong đó: Chi từ nguồn thu tiền SDD</i>	<i>3.100.000</i>	<i>176.573</i>	<i>542.684</i>	<i>17,51</i>	<i>307,34</i>
<i>Chi từ nguồn xổ số kiến thiết</i>	<i>95.000</i>	<i>33.900</i>	<i>40.116</i>	<i>42,23</i>	<i>118,34</i>
<i>Chi để bù đắp bội chi</i>	<i>83.100</i>	-	<i>31.211</i>	<i>37,56</i>	-
Chi đầu tư các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	-	-
3 Chi đầu tư phát triển khác	30.000	20.500	30.700	102,33	149,76
II Chi trả nợ lãi	4.000	396	605	15,13	152,78
III Chi thường xuyên	8.737.324	3.962.630	3.980.293	45,56	100,45
1 Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.365.761	1.381.290	1.416.755	42,09	102,57
2 Chi khoa học và công nghệ	27.815	6.038	10.127	36,41	167,72
3 Chi quốc phòng	235.986	140.566	147.163	62,36	104,69
4 Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	134.013	65.062	51.672	38,56	79,42
5 Chi y tế, dân số và gia đình	868.486	417.720	465.310	53,58	111,39
6 Chi văn hóa thông tin	107.682	55.350	50.405	46,81	91,07
7 Chi phát thanh, truyền hình	36.329	18.165	14.806	40,76	81,51
8 Chi thể dục thể thao	46.087	12.170	15.260	33,11	125,39
9 Chi bảo vệ môi trường	100.101	48.298	58.637	58,58	121,41
10 Chi các hoạt động kinh tế	1.492.660	633.050	471.048	31,56	74,41
11 Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.541.677	869.153	862.386	55,94	99,22
12 Chi bảo đảm xã hội	736.003	293.938	376.804	51,20	128,19
13 Chi thường xuyên khác	44.724	21.830	39.921	89,26	182,87
IV Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.140	1.140	15.887	1.393,60	1.393,60
V Chi dự phòng ngân sách	312.310	-	-	-	-
VI Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	1.764.888	-	-	-	-
VII Chi viện trợ	-	-	-	-	-
VIII Chi nộp ngân sách cấp trên	-	116.677	92.410	-	79,20
B Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	1.543.527	550.446	628.292	40,70	114,14
1 Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-
1 Chi các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư	1.467.761	393.112	620.715	42,29	157,90
2 Chi các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên	75.766	157.334	7.577	10,00	4,82
C Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NSNN	-	-	-	-	-